

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ TƯ PHÁP



THÔNG TIN
VỀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CÓ
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP

- Tập 03/2026 -

*(Theo Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả
công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp
giai đoạn 2021 - 2030”)*

Tháng 8 năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Bùi Văn Nhạn

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

CN. Nguyễn Trần Đạt

(Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) năm 2017, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV đã quy định các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong đó có nội dung hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý.

Thực hiện Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 29/5/2023 thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm cung cấp những thông tin pháp lý, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của các doanh nghiệp, Sở Tư pháp cập nhật, biên soạn Tập ***“Thông tin về chính sách, pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (tập 03/2026)”***. Tập thông tin tập trung giới thiệu chủ trương, cơ chế, chính sách, quy định có liên quan đến phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; miễn thuế, giảm thuế, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; phục hồi doanh nghiệp, ưu

tiên áp dụng thủ tục phục hồi đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gặp khó khăn về tài chính, tạo cơ hội tái cơ cấu, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh; Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư; Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026;...

Hy vọng nội dung của Tập thông tin sẽ có giá trị tham khảo hữu ích đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót, Sở Tư pháp rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và bạn đọc.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Lời giới thiệu	3
Phần A. Một số chủ trương, quy định của Trung ương liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	8
I. Một số nội dung của Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	8
II. Quốc hội thông qua Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 (<i>sửa đổi</i>)	22
III. Quốc hội thông qua Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 (<i>Giới thiệu quy định về Phục hồi doanh nghiệp</i>)	63
IV. Một số nội dung tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	81
V. Bộ trưởng Bộ Tư pháp triển khai các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026	119
VI. Quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc phạm vi quản lý	128

của Bộ Khoa học và Công nghệ	
Phần B. Một số nội dung, quy định tại các văn bản của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	137
I. Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.	133
II. Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	138
III. Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	140
IV. Sáu nhóm nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	146
V. Quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	151
VI. Năm nhóm nhiệm vụ cụ thể trong năm 2026 để thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	153
VII. Hướng dẫn, khuyến khích doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công	157

nghệ	
VIII. Nhà nước với vai trò kiến tạo, tập trung thực hiện 11 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh tuyên truyền, vận động cộng đồng doanh nghiệp thực hiện 06 nội dung tiên phong, góp phần vào tăng trưởng hai con số.	161

PHẦN A. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, QUY ĐỊNH CỦA TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Một số nội dung của Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Sáu quan điểm chỉ đạo: (i) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc gia, không chỉ góp phần bổ sung vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển mà còn là kênh tiếp nhận công nghệ tiên tiến, phương thức quản trị hiện đại, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp mở rộng thị trường; được Nhà nước khuyến khích phát triển lâu dài, đối xử bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác theo quy định của pháp luật. (ii) Phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả, năng lực tự chủ chiến lược, sức cạnh tranh của nền kinh tế, mở rộng mạng lưới thị trường, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng toàn cầu; đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. (iii) *Chuyển mạnh từ tư duy chủ yếu thu hút vốn sang tư duy phát triển nền tảng đầu tư chiến*

lược quốc gia; từ thu hút đầu tư theo địa giới hành chính sang thu hút theo cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; lấy chất lượng, hiệu quả, chuyển giao công nghệ, tham gia chuỗi cung ứng, giá trị gia tăng,... làm tiêu chí chủ yếu; ***chuyển dần từ ưu đãi theo đầu vào sang hỗ trợ gắn với kết quả thực hiện cam kết***, bao gồm quản trị cả vòng đời dự án và kết nối với doanh nghiệp trong nước. (iv) Phát triển đồng bộ, thống nhất hệ sinh thái đầu tư nước ngoài, gắn với chiến lược phát triển doanh nghiệp trong nước, phát triển thị trường vốn, trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, hạ tầng logistics, dữ liệu, năng lượng; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài hình thành trụ sở khu vực và các trung tâm điều hành, nghiên cứu, thiết kế, dịch vụ của khu vực. (v) Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, ổn định, nhất quán, chi phí tuân thủ thấp, có khả năng dự báo cao, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh trong khu vực và toàn cầu. Bảo đảm cơ chế đối thoại, tiếp nhận, xử lý kịp thời kiến nghị, khiếu nại trên nguyên tắc hài hoà lợi ích giữa các bên; xử lý tranh chấp đầu tư theo quy định của pháp luật; khuyến khích các bên tự hoà giải, thông

qua cơ chế hoà giải thương mại và trọng tài thương mại. (vi) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, kiến tạo của Nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều phối quốc gia; phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương trên cơ sở thống nhất chiến lược, quy hoạch, tiêu chí, cơ chế giám sát; lấy kết quả đóng góp thực chất làm thước đo chủ yếu trong thu hút, quản lý và sử dụng đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, theo đó: (i) ***Mục tiêu tổng quát*** là ***đưa Việt Nam trở thành điểm đến có sức cạnh tranh thu hút nguồn vốn nước ngoài trung và dài hạn chất lượng cao cho đầu tư phát triển.*** Quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao năng lực sản xuất, tạo sự liên kết, lan toả với các khu vực kinh tế trong nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và tham gia sâu các chuỗi cung ứng toàn cầu; góp phần xác lập mô hình tăng trưởng mới trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số, tăng cường năng lực cạnh tranh và khả năng tự chủ chiến lược, nâng cao vị thế và uy tín quốc gia; tạo động lực quan trọng thực hiện thành công các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và năm 2045. (ii) ***Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:*** ***Phấn đấu đưa Việt Nam thuộc nhóm dẫn đầu ASEAN về môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, chất lượng dịch vụ công và năng lực tiếp nhận các dự án đầu tư nước ngoài chất lượng***

cao. Giai đoạn 2026 - 2030: Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đăng ký khoảng 200 - 300 tỷ USD (40 - 50 tỷ USD/năm); vốn thực hiện khoảng 150 - 200 tỷ USD (30 - 40 tỷ USD/năm). 75% vốn đầu tư nước ngoài đến từ các nền kinh tế phát triển, có tiềm lực về công nghệ, vốn và quản trị hiện đại; số lượng tập đoàn đa quốc gia trong danh sách Fortune 500 có hoạt động đầu tư tại Việt Nam tăng 30%; thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư các trung tâm nghiên cứu, thiết kế, đổi mới sáng tạo, dữ liệu, trụ sở khu vực, trung tâm điều hành, trung tâm ngân quỹ, trung tâm mua sắm, trung tâm dịch vụ dùng chung, trong đó có ít nhất 3 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, văn phòng, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) tại Việt Nam; thu hút các doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng có công nghệ lõi, công nghệ chuyên biệt, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ lệ nội địa hóa trung bình trong các ngành công nghiệp chủ lực đạt từ 45 - 50%; phần đầu có khoảng 10.000 doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có khoảng từ 500 - 1.000 nhà cung ứng cấp I. Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động đạt khoảng 80%; nâng cao rõ rệt tỷ lệ người Việt Nam đảm nhiệm vị trí kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu, thiết kế, vận hành, chuỗi cung ứng trong các dự án đầu tư nước ngoài chất lượng cao.

Tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái, bao gồm chuyển đổi và thành lập mới chiếm khoảng 10% tổng số khu công nghiệp trên cả nước. Phấn đấu trước năm 2030, thị trường chứng khoán được tổ chức xếp hạng thị trường MSCI nâng hạng. **Đến năm 2045:** *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ với kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, điều hành khu vực có sức cạnh tranh cao ở châu Á, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; thị trường vốn phát triển hiện đại, minh bạch, an toàn, tiệm cận thông lệ quốc tế. **Phấn đấu đến năm 2045,** khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp khoảng 30% GDP của đất nước; góp phần đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao.*

3. Bảy nhóm nhiệm vụ và giải pháp, cụ thể

(1) Nhóm nhiệm vụ chung, gồm 04 nhóm: (i) Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. (ii) Hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Hoàn thiện đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, ổn định, có khả năng dự báo cao, đặc biệt trong các lĩnh vực đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, quy hoạch, xây dựng, thuế, hải quan, thương mại, cạnh tranh, ngoại hối,

chứng khoán, sở hữu trí tuệ, dữ liệu, lao động, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kịp thời tháo gỡ chông chéo, mâu thuẫn, điểm nghẽn trong tổ chức thực hiện. Đổi mới cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, chuyển dần từ ưu đãi truyền thống sang cơ chế hỗ trợ gắn với hiệu quả hoạt động của dự án; xây dựng cơ chế hậu kiểm, thu hồi ưu đãi, hỗ trợ nếu không thực hiện theo cam kết; ưu tiên các dự án có cam kết tự nguyện và triển khai thực hiện tốt các cam kết về sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, đóng góp lớn vào đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và sử dụng nhân lực Việt Nam, phát triển nhà cung ứng trong nước, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên, năng lượng và tuân thủ pháp luật. Hình thành cơ chế lựa chọn, hỗ trợ, quản lý nhà đầu tư chiến lược; xác định một số nhóm lĩnh vực, công nghệ chiến lược ưu tiên thu hút trong từng giai đoạn và có danh mục mở được rà soát, cập nhật định kỳ đối với các lĩnh vực công nghệ, công nghiệp, dịch vụ mới nổi có lợi thế so sánh, lợi thế vị trí và khả năng lan tỏa cao. Áp dụng quy trình thủ tục đầu tư đặc biệt và cơ chế ưu đãi cho các dự án công nghệ chiến lược có quy mô lớn, tác động liên vùng, có tiềm năng dẫn dắt chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, dự án công nghệ cao có cam kết chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam. Thí điểm mô hình thể chế vượt trội tại một số khu vực, như: Trung tâm tài chính quốc tế, khu

thương mại tự do, khu kinh tế, khu công nghệ cao, các mô hình đổi mới sáng tạo và các không gian phát triển mới để thu hút dòng vốn chất lượng cao, thể hệ mới, đồng thời bảo đảm kiểm soát rủi ro. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh và phối hợp liên thông giữa các cơ quan; thực hiện quản trị đầu tư trên nền tảng số, dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo; phân cấp, phân quyền đi đôi với chuẩn hóa quy trình, công khai, minh bạch, hậu kiểm hiệu quả; gắn trách nhiệm của cơ quan đầu mối, người đứng đầu về kết quả, hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Rà soát, mở rộng việc tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình phù hợp trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện các tác động, bảo đảm công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư. Không áp dụng hồi tố theo hướng xử lý bất lợi cho doanh nghiệp, trừ trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. (iii) Phát triển nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. (iv) Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư chiến lược.

(2) Đổi mới định hướng thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành, lĩnh vực, địa bàn: Xác định một số lĩnh vực cốt lõi cần ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài, như: Công nghiệp điện tử, chip bán dẫn và thiết bị số; trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện

toán đám mây, Internet vạn vật và chuỗi khối; công nghệ sinh học và y sinh tiên tiến; công nghệ năng lượng và vật liệu tiên tiến, công nghiệp xanh; logistics hiện đại, dịch vụ chuỗi cung ứng, dịch vụ tài chính, thương mại, đổi mới sáng tạo và các dịch vụ giá trị gia tăng cao. Thường xuyên rà soát, cập nhật đối với các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn từng giai đoạn phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia - dân tộc. Xây dựng cơ chế ưu đãi vượt trội, cạnh tranh, gắn với yêu cầu kết quả thực hiện; quy trình thủ tục đầu tư đặc thù, riêng biệt; cơ chế xử lý các khó khăn, vướng mắc tập trung, nhanh, linh hoạt. Ưu tiên thu hút các dự án, nhà đầu tư có công nghệ nền tảng, công nghệ lõi, cam kết triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu, đầu tư các kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế, xây dựng trụ sở khu vực, trung tâm điều hành, trung tâm ngân quỹ, trung tâm mua sắm, trung tâm dịch vụ dùng chung có khả năng kết nối Việt Nam với mạng sản xuất, mạng dịch vụ và thị trường tài chính khu vực, thế giới. Tập trung phát triển một số vùng động lực, hành lang kinh tế, cụm liên kết ngành và các không gian phát triển mới gắn với lợi thế vị trí, đầu mối giao thông, logistics, hạ tầng số, năng lượng, đô thị lớn và liên kết vùng để thu hút đầu tư nước ngoài thể hệ

mới. Đối với các địa phương còn khó khăn, thu hút đầu tư phải phù hợp với điều kiện thực tế, có lộ trình nâng dần chất lượng, không hình thành mặt bằng ưu đãi thấp để cạnh tranh thu hút đầu tư.

(3) Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế số, chuyển giao công nghệ, tăng tính lan tỏa, liên kết với khu vực kinh tế trong nước: Khuyến khích, yêu cầu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cam kết về công nghệ, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, phát triển, đào tạo người Việt Nam, tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước, phát triển nhà cung ứng nội địa, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số để được hưởng các ưu đãi đầu tư theo kết quả thực hiện; công bố nhu cầu mua sắm, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quản trị và lộ trình nội địa hóa. Xây dựng và triển khai chương trình quốc gia phát triển nhà cung ứng trong nước; hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia, nền tảng kết nối nhà cung ứng, cụm liên kết ngành và cơ chế hợp tác dài hạn giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực quản trị, công nghệ, tiêu chuẩn, tài chính, truy xuất nguồn gốc và khả năng tham gia chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam liên doanh, liên kết, mua bán, sáp nhập, từng bước tăng tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần, mua công nghệ, tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong các

ngành công nghệ chiến lược, các doanh nghiệp có công nghệ truyền thống ở nước ngoài, bảo đảm cơ chế hỗ trợ tuân thủ các cam kết quốc tế. Khuyến khích đầu tư của các quỹ đầu tư, trung gian tài chính, nhà đầu tư nước ngoài vào liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, dự án trong nước gắn với đầu tư nâng cao công nghệ, quản trị, thị trường và đào tạo lao động Việt Nam; kiểm soát chặt chẽ, không để phát sinh rủi ro đối với quốc phòng, an ninh, an ninh dữ liệu, an toàn hệ thống tài chính và hạ tầng trọng yếu. Khuyến khích tổ chức tín dụng hỗ trợ lãi suất, cấp tín dụng ưu đãi để triển khai các dự án có vốn đầu tư nước ngoài xanh, tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên bền vững và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG). Cho phép doanh nghiệp khấu hao nhanh đối với tài sản số và tài sản xanh. Có cơ chế khuyến khích chuyên gia, cán bộ quản lý, người lao động Việt Nam đã làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát huy kinh nghiệm, kỹ năng, mạng lưới để hình thành doanh nghiệp mới, dự án mới, hoạt động đổi mới sáng tạo, qua đó lan tỏa tri thức và phương thức quản trị tiên tiến.

(4) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư: Đổi mới căn bản công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, có trọng tâm, trọng điểm dựa trên dữ liệu, chuyên nghiệp, thực chất, dài hạn; chuyển từ xúc tiến đầu tư dàn trải sang tiếp cận,

vận động, đàm phán và đồng hành với nhà đầu tư chiến lược, dự án chiến lược; coi việc hỗ trợ sau cấp phép, tháo gỡ khó khăn cho dự án hiện hữu và khuyến khích mở rộng dự án chất lượng cao là một trong những nội dung quan trọng của chính sách thu hút đầu tư. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư chiến lược, đối tác chiến lược, tập đoàn hàng đầu, định chế tài chính, quỹ đầu tư lớn, trung tâm đổi mới sáng tạo quan trọng và có phương án tiếp cận chuyên biệt theo từng thị trường, từng nhóm ngành và từng địa bàn. Xây dựng hình ảnh quốc gia về môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, an toàn, minh bạch, cải cách, nhân lực có chất lượng, vị trí chiến lược, hạ tầng ngày càng hoàn thiện và quyết tâm đồng hành cùng nhà đầu tư.

(5) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng đi đôi với tăng cường điều phối quốc gia, liên kết vùng, thanh tra, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình. Hoàn thiện cơ chế rà soát, phối hợp thẩm định và quản trị rủi ro đầu tư với các dự án, giao dịch liên quan đến lĩnh vực, địa bàn, doanh nghiệp, công trình, hạ tầng trọng yếu hoặc nhạy cảm; bảo đảm tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, không làm phát sinh rào cản, ách tắc không cần thiết đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh hợp pháp. Xây dựng và vận hành Cổng một cửa đầu tư quốc gia theo hướng số hóa

toàn trình, liên thông dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; thực hiện nguyên tắc khai một lần, dùng nhiều lần; nâng cao chất lượng phục vụ nhà đầu tư, doanh nghiệp, chất lượng phân tích, dự báo và điều hành chính sách. Tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với cả Trung ương và địa phương; lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo người Việt Nam, phát triển nhà cung ứng, đóng góp ngân sách nhà nước, bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật và an ninh kinh tế làm tiêu chí chủ yếu. Tăng cường các biện pháp phòng, chống chuyển giá, gian lận thương mại, xuất xứ hàng hóa trên cơ sở kết hợp xác minh kỹ nguồn gốc vốn, chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng và kiểm soát giao dịch có rủi ro cao theo quy định của pháp luật; thực hiện giám định độc lập giá trị vốn góp, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong trường hợp cần thiết. Tăng cường giám sát việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư; kịp thời xử lý vi phạm, thu hồi ưu đãi hoặc áp dụng biện pháp phù hợp đối với trường hợp không thực hiện đúng cam kết, sử dụng lãng phí đất đai, tài nguyên, năng lượng hoặc gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, trật tự, an toàn xã hội. Tôn vinh, khen thưởng kịp thời doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài có đóng góp thực chất, dài hạn, tích cực cho các mục tiêu phát triển của đất nước.

(6) Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan

đến đầu tư gián tiếp nước ngoài: Phát triển thị trường vốn trung và dài hạn theo hướng minh bạch, hiện đại, an toàn, bền vững, giảm sự phụ thuộc vào thị trường tín dụng ngắn hạn; hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu, định chế trung gian; khẩn trương triển khai xây dựng và đưa vào vận hành các Trung tâm tài chính quốc tế, khu vực; đẩy nhanh lộ trình nâng hạng thị trường chứng khoán trên cơ sở cải cách thực chất về khả năng tiếp cận thị trường, chất lượng và sự đa dạng nguồn cung hàng hóa minh bạch thông tin, an toàn hệ thống và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Tăng nguồn cung hàng hóa cho thị trường vốn thông qua đẩy mạnh cổ phần hóa gắn với niêm yết, thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân huy động vốn và niêm yết trên thị trường, nâng cao quản trị công ty và minh bạch thông tin. Thí điểm có kiểm soát việc phát triển các sản phẩm giao dịch tài sản mã hóa. Phát triển cơ sở nhà đầu tư theo hướng đa dạng hóa loại hình và nhóm các nhà đầu tư, tập trung nâng cao tỷ trọng nhóm nhà đầu tư tổ chức, nhóm nhà đầu tư chuyên nghiệp, quỹ đầu tư, quỹ hưu trí bổ sung, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ đầu tư tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư tăng trưởng; khuyến khích dòng vốn nước ngoài dài hạn, ổn định, có trách nhiệm. Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài, hoàn thiện hạ tầng giao dịch, thanh toán, bù trừ, lưu ký, các công cụ phòng

ngừa rủi ro và cơ chế bảo vệ nhà đầu tư; tiếp tục cải thiện chất lượng công bố thông tin, chuẩn mực kế toán, quản trị công ty và giám sát thị trường theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trên thị trường vốn; nâng cao hiệu quả tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tranh chấp và thực thi nghĩa vụ công bố thông tin, quản trị công ty; đồng thời, tăng cường giám sát dòng vốn, ngoại hối, phòng, chống rửa tiền và rủi ro hệ thống.

(7) Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan trong phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp đặc thù; tăng cường phát triển Đảng, công tác tư tưởng, công tác dân vận, quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước, xúc tiến, hỗ trợ đầu tư; bố trí cán bộ đủ năng lực, bản lĩnh, phẩm chất, tinh thần phục vụ và tư duy hội nhập. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp và người lao động trong quá trình xây dựng,

thực thi và giám sát chính sách về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

II. Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025 *(đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15; Luật số 09/2026/QH16)*. Luật đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc hiện đại hóa hệ thống thuế, phù hợp với nền kinh tế số và mục tiêu phát triển bền vững; quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

1. Về người nộp thuế

(1) Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật số 67/2025/QH15 (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm: (i) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; (ii) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; (iii) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; (iv) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; (v) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu

nhập.

(2) Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật số 67/2025/QH15 phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, như sau: (i) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam; (ii) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó; (iii) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú; (iv) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

(3) Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: (i) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài

nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam; (ii) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; (iii) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác; (iv) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài; (v) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam; (vi) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

(4) Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết người nộp thuế, nêu tại Điều 2 Luật số 67/2025/QH15; theo đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*Nghị định số 320/2025/NĐ-CP*).

2. Về thu nhập chịu thuế

(1) Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật số 67/2025/QH15.

(2) Thu nhập khác, bao gồm: (i) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền vốn

góp, chuyển nhượng chứng khoán; (ii) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản; (iii) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; (iv) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá, trừ bất động sản; (v) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; (vi) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ, trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng; (vii) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí được trừ; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra; (viii) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng; (ix) Các khoản tài trợ, tặng cho bằng tiền hoặc hiện vật nhận được; (x) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; (xi) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; (xii)

Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài; (xiii) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập đối với các hoạt động cho thuê tài sản công; (xiv) Các khoản thu nhập khác, trừ các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật số 67/2025/QH15.

(3) Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật số 67/2025/QH15 là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

(4) Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở Việt Nam, nhưng không được vượt quá số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

(5) Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo quy định của pháp luật thì thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Luật số 67/2025/QH15.

(6) Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết thu nhập chịu thuế, nêu tại Điều 3 Luật số 67/2025/QH15 và Chính phủ ban hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

3. Về thu nhập được miễn thuế

(1) Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản; thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

(2) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(3) Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

(4) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng

ở Việt Nam; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật. Thu nhập tại khoản 4 Điều 4 Luật số 67/2025/QH15 được miễn thuế tối đa không quá 03 năm.

(5) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

(6) Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội. Lưu ý đối với quy định này, sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH1 sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 127/2025/QH15, cụ thể: *Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội; hoạt động tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân.*

(7) Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn,

mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật số 67/2025/QH15, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

(8) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp khoản tài trợ nhận được tại khoản 8 Điều 4 Luật số 67/2025/QH15 mà doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

(9) Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(10) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp

chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

(11) Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao trong các trường hợp sau đây: (i) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; (ii) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác; lưu ý đối với quy định (i) và (ii), bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15, cụ thể: *(ia) Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam. (iib) Thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam. (iii) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; (iv) Thu nhập từ hoạt động có thu của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.*

(12) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu do Chính phủ quy định; phần thu nhập hình thành quỹ chung

không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

(13) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(14) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm: (i) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành; (ii) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ; (iii) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(15) Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết về thu nhập được miễn thuế, nêu tại Điều 4 Luật số 67/2025/QH15 tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

4. Về kỳ tính thuế được xác định và đối với loại hình doanh nghiệp như sau

(1) Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính do doanh nghiệp lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật số 67/2025/QH15. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn

năm tài chính khác với năm dương lịch thì thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

(2) Kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật số 67/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Về căn cứ tính thuế, xác định thu nhập tính thuế, doanh thu

(1) Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

(2) Xác định thu nhập tính thuế: (i) Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau: Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - (Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định). (ii) Thu nhập chịu thuế quy định tại nội dung nêu trên (i) được xác định, như sau: Thu nhập chịu thuế = Doanh thu - Các khoản chi được trừ + Các khoản thu nhập khác (kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam). (iii) Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển

nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế). Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập. (iv) Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lẫn lộn với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

(3) Về doanh thu: (i) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. (ii) Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết về doanh thu nêu tại Điều 8 Luật số 67/2025/QH15 tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

6. Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

(1) Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế

nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: (i) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; (ii) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm: Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật. Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp. Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật. Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp. Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Phần giá trị tổn thất

do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường. Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của Chính phủ. Một số khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Một số khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ. (iii) Các khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

(2) Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: (i) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15; (ii) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính; (iii) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; (iv) Phần chi vượt mức do Chính phủ quy định đối với: chi phí quản lý kinh

doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam; chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino; chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết; chi có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động; khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; (v) Phần trích lập không đúng hoặc vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng; (vi) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật; (vii) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật; (viii) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; (ix) Phần chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng

không phải là tổ chức tín dụng vượt mức theo quy định của Bộ luật Dân sự; (x) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên mức do Chính phủ quy định không được tính vào chi phí được trừ; (xi) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ; thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ; thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống vượt mức do Chính phủ quy định; thuế thu nhập doanh nghiệp; các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15, không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra; (xii) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy

định của pháp luật chuyên ngành; (xiii) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ quy định tại tiểu điểm b5 điểm b khoản 1 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15; (xiv) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; (xv) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xỏ số, chứng khoán, hợp đồng BT, BOT, BTO không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật; (xvi) Các khoản chi khác.

(3) Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 9 Luật số 67/2025/QH15 về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15 tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP. Quốc hội giao Bộ Tài chính quy định hồ sơ của khoản chi được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Luật số 67/2025/QH15 tại **Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026** quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

7. Về thuế suất, phương pháp tính thuế

(1) Thuế suất: (i) Thuế suất thuế thu nhập

doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 Luật số 67/2025/QH15 và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật số 67/2025/QH15. (ii) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng. (iii) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Luật số 67/2025/QH15 là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Việc xác định tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ. (iv) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp khác được quy định như sau: Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng hợp đồng dầu khí. Đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật) là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuế suất là 40%.

(2) Phương pháp tính thuế: (i) Số thuế thu

nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật số 67/2025/QH15. (ii) Chính phủ quy định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với các trường hợp sau đây: Doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật số 67/2025/QH15; đối tượng thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, thời điểm và cách xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật số 67/2025/QH15 trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 2 của Luật số 67/2025/QH15 có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (*trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật số 67/2025/QH15*) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

8. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các nội dung quan trọng về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế; các trường

hợp miễn thuế, giảm thuế; chuyển lỗ; lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

8.1. Về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

(1) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 Luật số 67/2025/QH15. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật số 67/2025/QH15. Trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật số 67/2025/QH15 thì thực hiện theo quy định của Luật số 67/2025/QH15, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật số 67/2025/QH15 đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

(2) Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: (i) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ứng dụng công nghệ chiến lược theo quy định của pháp

luật; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; lưu ý, quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: *Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược; ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;* (ii) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm an ninh mạng và cung cấp dịch vụ an ninh mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; (iii) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây: Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giày, điện tử - tin học (bao gồm cả thiết

kế, sản xuất bán dẫn), sản xuất, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo đến ngày Luật số 67/2025/QH15 có hiệu lực thi hành mà trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương (nếu có) theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; (iv) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của pháp luật; (v) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; (vi) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; lưu ý, quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: *Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công*

nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (vii) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng các điều kiện sau đây: Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng và thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 05 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; (viii) Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 Luật số 67/2025/QH15; lưu ý, quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 143/2025/QH15, cụ thể: Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án quy định tại điểm này; (ix) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 67/2025/QH15; (x) Nuôi trồng lâm sản; (xi) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản. Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản

quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 67/2025/QH15; (xii) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; (xiii) Sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác; (xiv) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; (xv) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã; (xvi) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; (xvii) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp; (xviii) Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở; (xix) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản; (xx) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí.

(3) Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp do Chính phủ quy định, bao gồm: (i) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (ii) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iii) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.

(4) Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi thuế đối với các trường hợp sau đây: (i) Trường hợp áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn; (ii) Trường hợp ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; (iii) Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên có doanh thu hoặc trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng.

(5) Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu

đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

8.2. Về thuế suất ưu đãi

(1) Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với: (i) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; lưu ý, quy định này bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: *Áp dụng thuế suất 10% trong 25 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 12 của Luật này;* (ii) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại điểm g, điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (iii) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (iv) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn thuộc địa bàn ưu đãi thuế và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi

thuế của dự án do Chính phủ quy định.

(2) Áp dụng thuế suất 10% đối với: (i) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm k, điểm l khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15 tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (ii) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm i, r và s khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (iii) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm t khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (iv) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm q khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15, không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (v) Thu nhập của cơ quan báo chí thuộc ngành, nghề quy định tại điểm u khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15.

(3) Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm l khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15, không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15.

(4) Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với: (i) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm m, n và o khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (ii) Dự án

đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; (iii) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15. (iv) Lưu ý, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e2 khoản 2 Điều 12 của Luật này”.

(5) Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp tại điểm p khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15.

(6) Việc kéo dài thời gian và áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau: (i) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các dự án sau đây: Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích. Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15 đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây: Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau 05 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư. Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động. Dự án đầu tư thuộc lĩnh

vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu. (ii) Đối với dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế suất giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật số 67/2025/QH15 và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

(7) Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều 13 Luật số 67/2025/QH15 (bao gồm cả dự án quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì

thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Lưu ý, quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: *Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều này (bao gồm cả dự án quy định tại điểm g và điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp văn bản xác nhận, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.*

8.3. Về miễn thuế, giảm thuế

(1) Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo

đối với: (i) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật số 67/2025/QH15; lưu ý, quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: *Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều 13 của Luật này*; (ii) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15 thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15 được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo.

(2) Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật số 67/2025/QH15.

(3) Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15, Thủ tướng Chính phủ quyết định *kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế* quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 67/2025/QH15.

(4) Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự

án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04. Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Lưu ý, quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04. Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận

doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận. Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.

(5) Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng: (i) Doanh nghiệp có dự án đầu tư đang hoạt động mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15 (sau đây gọi là đầu tư mở rộng) thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được

hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động; (ii) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật số 67/2025/QH15 được miễn thuế, giảm thuế và không được hưởng ưu đãi về thuế suất. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp; (iii) Ưu đãi thuế quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

(6) Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Luật số 67/2025/QH15, phải đáp ứng một trong các tiêu chí

sau đây: (i) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký đạt mức tối thiểu do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng; (iii) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

8.4. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác, bao gồm: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ. (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số. (iii) Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm

50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. (iv) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật số 67/2025/QH15, thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế. (v) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ. (vi) Chính phủ quy định chi tiết Điều 15 Luật số 67/2025/QH15.

8.5. Về chuyển lỗ, theo đó (i) Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. (ii) Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập chịu thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 67/2025/QH15. (iii) Chính phủ quy định chi tiết Điều 16 Luật số 67/2025/QH15.

8.6. Về trích lập Quỹ phát triển khoa học và

công nghệ

(1) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

(2) Trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật số 67/2025/QH15, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trong thời gian trích lập quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi

thu hồi.

(3) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

(4) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(5) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi.

8.7. Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

(1) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14 và 15 của Luật số 67/2025/QH15 áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư thuộc điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15) quy định tại Điều 13, Điều

14 của Luật số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác do Chính phủ quy định.

(2) Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, 13, 14 và 15 của Luật số 67/2025/QH15 với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp.

(3) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật số 67/2025/QH15 và quy định về ưu đãi thuế tại các Điều 4, 13, 14 và 15 của Luật số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với:

(i) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật số 67/2025/QH15; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản

xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam; (ii) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; (iii) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu; (iv) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

(4) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật số 67/2025/QH15.

(5) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

(6) Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều 18 Luật số 67/2025/QH15. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, 13, 14 và 15 của Luật số 67/2025/QH15.

Ngoài ra, lưu ý theo quy định tại Điều 20 Luật số 67/2025/QH15, về chuyển tiếp: (1) Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trường hợp pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại. Quy định này sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15, cụ thể: ***Tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, cho đến khi hết thời hạn***

ghi trên Giấy chứng nhận. (2) Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật số 67/2025/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật số 67/2025/QH15 thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật số 67/2025/QH15 cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

III. Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15, được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Luật có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển từ tư duy phá sản sang **phục hồi doanh nghiệp, ưu tiên áp dụng thủ tục phục hồi** đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gặp khó khăn về tài chính, tạo cơ hội tái cơ cấu, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh trước khi xem xét tuyên bố phá sản; hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên; nâng cao hiệu quả xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Theo đó, một số nội dung về thủ tục phục hồi doanh nghiệp, như thụ lý đơn yêu cầu; hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi Toà án thụ lý đơn yêu cầu; hội nghị chủ nợ; thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và thủ

tục phục hồi rút gọn được Luật số 142/2025/QH15, quy định cụ thể như sau

1. Về thụ lý đơn yêu cầu

(1) Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi: (i) Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi khi doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất hoặc mất khả năng thanh toán bao gồm: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã; Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Hội đồng thành viên của công ty hợp danh; Đại hội thành viên của hợp tác xã; Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. (ii) Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn Điều 24 Luật số 142/2025/QH15.

(2) Xử lý, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi: (i) Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi phải nộp kèm theo phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, danh sách chủ nợ, người mắc nợ và tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp đến Tòa án có thẩm quyền quy định tại Điều 6 của Luật số 142/2025/QH15. Người nộp đơn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin về danh sách chủ nợ, người mắc nợ. (ii) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu

áp dụng thủ tục phục hồi, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán hoặc tổ Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn và xử lý như sau: Thông báo nộp lệ phí phục hồi, tạm ứng chi phí phục hồi; Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn; Thông báo về việc chuyển đơn cho Tòa án có thẩm quyền; Thông báo trả lại đơn nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật số 142/2025/QH15. (iii) Tòa án trả lại đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi trong các trường hợp sau đây: Người nộp đơn không thuộc trường hợp có quyền nộp đơn theo quy định tại Điều 24 của Luật số 142/2025/QH15; Người nộp đơn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Luật số 142/2025/QH15 trong thời hạn yêu cầu; Người nộp đơn rút đơn; Người nộp đơn không nộp lệ phí phục hồi, tạm ứng chi phí phục hồi; Không trung thực khi yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi; Tòa án khác đã thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, áp dụng thủ tục phá sản. Thông báo trả lại đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi tại khoản 3 Điều 25 Luật số 142/2025/QH15, phải nêu rõ lý do trả lại đơn. Tòa án có trách nhiệm gửi thông báo này cho người nộp đơn yêu cầu, Viện kiểm sát trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo. (iv) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trả lại đơn yêu cầu,

người nộp đơn có quyền đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn yêu cầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với thông báo trả lại đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, Chánh án Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn yêu cầu phải ra một trong các quyết định sau đây: Giữ nguyên thông báo trả lại đơn yêu cầu; Hủy thông báo trả lại đơn yêu cầu và thụ lý đơn theo quy định của Luật số 142/2025/QH15. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn yêu cầu là quyết định cuối cùng. Quyết định này phải được gửi cho người nộp đơn, Viện kiểm sát đã kiến nghị trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. (v) Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi doanh nghiệp, hợp tác xã đã nộp lệ phí phục hồi, tạm ứng chi phí phục hồi. Trường hợp cần thiết, trước khi thụ lý đơn yêu cầu, Thẩm phán có thể triệu tập phiên họp với sự tham gia của người nộp đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để xem xét, kiểm tra căn cứ yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi. (vi) Thông báo thụ lý đơn yêu cầu phải bằng văn bản và phải được gửi cho người nộp đơn, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và đăng trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn. (vii) Tòa án nhân dân

tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn Điều 25 Luật số 142/2025/QH15.

(3) Xác minh danh sách chủ nợ, người mắc nợ: (i) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện kiểm tra, tổng hợp, rà soát, đối chiếu danh sách chủ nợ, người mắc nợ và báo cáo Thẩm phán. (ii) Trường hợp cần thiết, Tòa án triệu tập người tham gia thủ tục phục hồi để xác minh danh sách chủ nợ, người mắc nợ hoặc yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã sửa đổi, bổ sung danh sách chủ nợ, người mắc nợ.

(4) Tạm đình chỉ, tạm dừng giải quyết yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, việc tạm đình chỉ, tạm dừng thực hiện nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện như sau: (i) Cơ quan thi hành án dân sự phải tạm đình chỉ thi hành án dân sự về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án, trừ bản án, quyết định sau đây: Bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trợ cấp thôi việc, trả lương cho người lao động; Quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để sung quỹ nhà nước; Bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ

được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba; Trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Việc tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay kết quả thi hành bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật số 142/2025/QH15 cho Tòa án đang tiến hành thủ tục phục hồi để Tòa án xác định nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã và cập nhật danh sách chủ nợ, người mắc nợ. (ii) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật tạm dừng việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với chủ nợ có bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều 27 Luật số 142/2025/QH15. (iii) Trường hợp tài sản bảo đảm được sử dụng để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì thời hạn xử lý tài sản bảo đảm theo nghị quyết của Hội nghị chủ nợ. Trường hợp tài sản bảo đảm không được sử dụng để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì xử lý theo thời hạn quy định trong hợp đồng. Việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 44 của Luật số 142/2025/QH15. (iv) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phải tạm dừng việc cưỡng chế, thu hồi nợ và các biện pháp khác nhằm buộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu được thực hiện như sau

(1) Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh: (i) Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã phải nêu rõ biện pháp để phục hồi hoạt động kinh doanh không trái quy định của pháp luật; điều kiện, thời hạn và kế hoạch thanh toán khoản nợ. (ii) Kế hoạch thanh toán các khoản nợ phải bảo đảm thứ tự ưu tiên thanh toán sau đây: Chi phí phục hồi; Khoản nợ tiền lương, khoản nợ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trợ cấp thôi việc và quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động đã ký kết; Khoản nợ phát sinh nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã; Khoản nợ có bảo đảm; Các khoản nợ khác. (iii) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, doanh nghiệp, hợp tác xã hoàn thiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh để Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản báo cáo Thẩm phán.

(2) Thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh: (i) Thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo nghị quyết của Hội

ng nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. (ii) Trường hợp Hội nghị chủ nợ không xác định được thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá 03 năm kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. (iii) Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã khi thực hiện phục hồi theo thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng không quá 03 năm kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật số 142/2025/QH15 và trường hợp pháp luật có quy định khác.

(3) Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu: (i) Sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu, doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh, nhưng phải chịu sự giám sát của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và Ban đại diện chủ nợ. (ii) Trường hợp xét thấy người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng điều hành hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã có dấu hiệu vi phạm quy định tại Điều 31 của Luật số 142/2025/QH15 thì theo đề nghị của Ban đại diện chủ nợ, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người quy định tại

các điểm b, c và d khoản 1 Điều 24 của Luật số 142/2025/QH15, Hội nghị chủ nợ hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể xem xét, quyết định lựa chọn người khác là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã. Chính phủ quy định về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước. (iii) Kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi thì doanh nghiệp, hợp tác xã được khoan tiền thuế nợ theo đề nghị của Tòa án, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời hạn khoan tiền thuế nợ, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về bảo hiểm xã hội. (iv) Các khoản nợ phát sinh trước khi thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi bị tạm dừng thanh toán kể từ thời điểm thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi cho đến thời điểm Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thanh toán chi phí cần thiết để duy trì hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định của Thẩm phán. (v) Kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, các khoản nợ được tiếp tục tính lãi nhưng được tạm dừng việc trả lãi cho đến thời điểm Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 30 Luật số 142/2025/QH15 hoặc trường hợp pháp luật có quy

định khác. (vi) Đối với khoản nợ mới phát sinh sau ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu nhằm mục đích phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã thì tiền lãi của khoản nợ đó được xác định theo thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật. (vii) Việc chuyển nhượng đồng bộ tài sản, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ mảng kinh doanh, hoạt động kinh doanh; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã do Hội nghị chủ nợ xem xét, quyết định. Trình tự, thủ tục, điều kiện chuyển nhượng tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

(4) Hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị cấm sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu: (i) Sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu, doanh nghiệp, hợp tác xã không được thực hiện các hoạt động sau đây: Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản; Từ bỏ quyền đòi nợ; Thanh toán khoản nợ phát sinh trước khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; Phân chia lợi nhuận, phân phối thu nhập. (ii) Các hoạt động quy định tại các điểm c, d và d khoản 1 Điều 31 Luật số 142/2025/QH15 được thực hiện trong trường hợp Luật này, pháp luật có quy định khác hoặc được sự cho phép của Thẩm phán.

(5) Giám sát hoạt động của doanh nghiệp,

hợp tác xã sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu: (i) Sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu, doanh nghiệp, hợp tác xã phải báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để giám sát trước khi thực hiện các hoạt động sau đây: Hoạt động liên quan đến việc vay; cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác; mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; chuyển quyền sở hữu tài sản; Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực; Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu, khoản trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã; Giao dịch khác không phù hợp với lợi ích của doanh nghiệp, hợp tác xã. (ii) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải báo cáo Thẩm phán về nội dung giám sát.

3. Về Hội nghị chủ nợ, bao gồm các nội dung sau

(1) Hội nghị chủ nợ: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, Thẩm phán xem xét, quyết định triệu tập Hội nghị chủ nợ để quyết định nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 7 Điều 33 Luật số 142/2025/QH15. (ii) Thẩm phán còn có thể triệu tập Hội nghị chủ nợ để xem xét, quyết định nội dung sau đây: Chuyển nhượng đồng bộ tài sản, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ mảng

kinh doanh, hoạt động kinh doanh; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã; Đề xuất xử lý nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp bị tạm đình chỉ, tạm dừng theo quy định tại Điều 27 của Luật số 142/2025/QH15; Các vấn đề khác có liên quan. (iii) Những người sau đây có quyền tham gia Hội nghị chủ nợ, gồm: Chủ nợ có tên trong danh sách chủ nợ. Chủ nợ có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ. Chủ nợ không tham gia Hội nghị chủ nợ nhưng có ý kiến bằng văn bản gửi cho Thẩm phán trước ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ thì coi như tham gia và biểu quyết tại Hội nghị chủ nợ. Đại diện cho người lao động, công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được người lao động ủy quyền. Trường hợp này đại diện cho người lao động, công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có quyền, nghĩa vụ như chủ nợ. (iv) Những người sau đây có nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ: Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi quy định tại Điều 24 của Luật số 142/2025/QH15, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã; trường hợp không tham gia được thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ; Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. (v) Quản tài viên điều hành phiên họp Hội nghị chủ nợ. (vi) Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua khi có số chủ

nợ đại diện cho từ 65% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả chủ nợ. Chủ nợ tham gia Hội nghị chủ nợ chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nghị quyết của Hội nghị chủ nợ. (vii) Hội nghị chủ nợ có quyền ban hành nghị quyết trong đó có một trong các kết luận sau đây: Thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; Đề nghị đình chỉ thủ tục phục hồi; Đề nghị áp dụng thủ tục phá sản trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và phải có nội dung về nghĩa vụ tạm ứng chi phí phá sản; Các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật số 142/2025/QH15. (viii) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ, Tòa án gửi nghị quyết của Hội nghị chủ nợ cho Viện kiểm sát, người có quyền, nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ.

(2) Xem xét, công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ: (i) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: Công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày Thẩm phán ra quyết định công nhận. Không công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ và đình chỉ thủ tục phục

hồi trong trường hợp nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật. (ii) Kể từ ngày nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh có hiệu lực thì những biện pháp cấm, giám sát đã áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật số 142/2025/QH15 đương nhiên chấm dứt. (iii) Quyết định quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật số 142/2025/QH15 được gửi cho Viện kiểm sát, người có quyền, nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. (iv) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông qua nghị quyết của Hội nghị chủ nợ đề nghị áp dụng thủ tục phá sản theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 33 của Luật số 142/2025/QH15, Thẩm phán xem xét, yêu cầu người có nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí phá sản nộp tạm ứng và tùy từng trường hợp xử lý như sau: Trường hợp không nộp tạm ứng chi phí phá sản thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi và không áp dụng thủ tục phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản để nộp tạm ứng chi phí phá sản thì Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo thủ tục rút gọn. Trường hợp đã nộp tạm ứng chi phí phá sản thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi và thụ lý vụ việc phá sản.

4. Về thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, như sau

(1) Giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh: (i) Sau khi Thẩm phán ra quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ban đại diện chủ nợ, chủ nợ giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. (ii) Định kỳ 03 tháng một lần, doanh nghiệp, hợp tác xã phải lập báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ban đại diện chủ nợ hoặc chủ nợ. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm báo cáo Thẩm phán.

(2) Sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh: (i) Trong quá trình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, các chủ nợ và doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. (ii) Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh được thông qua khi có số chủ nợ đại diện cho từ 65% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành. (iii) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản gửi văn bản đề nghị Thẩm phán ra quyết định công nhận nghị quyết về việc

sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. Quyết định công nhận được gửi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ và Quản tài viên trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

(3) Đình chỉ, hậu quả của việc đình chỉ thủ tục phục hồi: (i) Thẩm phán quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Người nộp đơn rút đơn sau ngày thụ lý đơn và trước ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. Hội nghị chủ nợ không thông qua được nghị quyết theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 7 Điều 33 của Luật số 142/2025/QH15. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ đề nghị đình chỉ thủ tục phục hồi. Thẩm phán không công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ. Doanh nghiệp, hợp tác xã không hoàn thiện hoặc không thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng không hoàn thành phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, Doanh nghiệp, hợp tác xã đã hoàn thành phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp, hợp tác xã không còn nguy cơ mất khả năng thanh toán hoặc mất khả năng thanh toán. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. (ii) Tòa án gửi quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi cho người tham gia thủ tục phục hồi, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Viện kiểm sát, cơ

quan thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. (iii) Hậu quả của việc đình chỉ thủ tục phục hồi được quy định như sau: Khi có quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi, nhiệm vụ, quyền hạn của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chấm dứt; người đã nộp tạm ứng chi phí phục hồi được hoàn trả tạm ứng chi phí còn lại. Biện pháp cấm, giám sát đã áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại các điều 31, 32 và 35 của Luật số 142/2025/QH15 chấm dứt. Trường hợp đình chỉ thủ tục phục hồi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 của Luật số 142/2025/QH15 thì các biện pháp cấm, giám sát đối với doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật số 142/2025/QH15. Trường hợp nghĩa vụ về tài sản bị tạm đình chỉ, tạm dừng chưa được thanh toán thì Tòa án thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đã ra quyết định tạm đình chỉ, tạm dừng để ra quyết định tiếp tục thi hành án, thực hiện biện pháp buộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Trường hợp nghĩa vụ về tài sản bị tạm đình chỉ, tạm dừng đã được thanh toán thì Tòa án thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để ra quyết định đình chỉ thi hành án, dừng thực hiện biện pháp buộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản. (iv) Trường hợp đình

chỉ thủ tục phục hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Luật số 142/2025/QH15 thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, người tham gia thủ tục phục hồi có quyền đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi với Chánh án Tòa án đang giải quyết thủ tục phục hồi. (v) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị xem xét lại, kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật số 142/2025/QH15, Chánh án Tòa án phải xem xét, ra một trong các quyết định sau đây: Giữ nguyên quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi. Hủy quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi và giao cho Thẩm phán tiếp tục tiến hành thủ tục phục hồi. (vi) Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi phải gửi cho người đã đề nghị xem xét lại, kiến nghị, doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

5. Về thủ tục phục hồi rút gọn, bao gồm hai nhóm nội dung sau

(1) Áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn: (i) Thủ tục phục hồi rút gọn được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương IV Luật số 142/2025/QH15. Trường hợp Mục 1 Chương IV Luật số 142/2025/QH15 không quy định thì áp dụng quy định tương ứng của Luật số 142/2025/QH15. (ii)

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, Thẩm phán phải xem xét, quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây: Doanh nghiệp, hợp tác xã có từ 20 chủ nợ không có bảo đảm trở xuống và có tổng các khoản nợ gốc phải thanh toán từ 10 tỷ đồng trở xuống. Doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ, siêu nhỏ. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật. (iii) Khi tiến hành thủ tục phục hồi rút gọn, nếu có căn cứ xác định vụ việc không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án ra quyết định chuyển sang giải quyết theo thủ tục thông thường. (iv) Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn Điều 68 Luật số 142/2025/QH15.

(2) Trình tự, thủ tục phục hồi rút gọn: (i) Sau khi quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn, thời hạn thực hiện thủ tục phục hồi rút gọn bằng một nửa thời hạn theo thủ tục phục hồi thông thường. (ii) Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua khi có số chủ nợ đại diện cho từ 51% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành.

IV. Một số nội dung tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, cụ thể: (i) Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy

định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 49, Điều 51 và Điều 52 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; chế độ báo cáo; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. (ii) Nghị định số 96/2026/NĐ-CP áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

2. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư, gồm các bảo đảm sau: (1) Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức, nội dung bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (2) Bảo đảm của Nhà nước để

thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được xem xét áp dụng theo các hình thức sau: (i) Hỗ trợ một phần cân đối ngoại tệ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ; (ii) Các hình thức bảo đảm khác của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định. (3) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được xem xét áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư theo quy định tại Chương II của Luật Đầu tư và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật: (1) Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư. (2) Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, gồm: (i) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, áp dụng theo quy định của pháp luật; (ii) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư

được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (3) Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo một trong các giấy tờ, sau: Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền cấp có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có). Văn bản đề nghị gồm các nội dung, sau: (i) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư; (ii) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có); (iii) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đã áp dụng đối với nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP; (iv) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư. (4) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định

số 96/2026/NĐ-CP. Trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư, gồm 06 nhóm nội dung, sau: (i) Trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư được quyền phản ánh vướng mắc, kiến nghị liên quan đến việc áp dụng và thi hành pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (ii) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. (iii) Nhà đầu tư có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. (iv) Trường hợp vướng mắc, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có nguy cơ phát sinh thành tranh chấp đầu tư quốc tế, cơ quan nhà nước phát hiện ra nguy cơ phát sinh tranh chấp thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để phối hợp xử lý, phòng ngừa tranh chấp. (v) Trường hợp phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế, việc phối hợp giải quyết tranh chấp thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và quy định của

pháp luật có liên quan. (vi) Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ xử lý, cập nhật thông tin và báo cáo về việc phản ánh vướng mắc, kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh quy định tại Chương II Nghị định số 96/2026/NĐ-CP:

(1) Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, gồm: *(i) Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. (ii) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh. (iii) Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh. (iv) Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. (v) Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh.*

(2) Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, gồm: *(i) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. (ii) Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường. (iii) Nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. (iv) Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.*

6. Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

(1) Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư, bao gồm: (i) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (ii) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư và Điều 22 của Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (iii) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu. (iv) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở. (v) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao

động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng). (vi) Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động. (vii) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường; doanh nghiệp công nghệ chiến lược; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược. (viii) Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. (ix) Trung tâm đổi mới sáng tạo khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thực hiện, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, được công nhận theo tiêu chí năng lực và kết quả hoạt động theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và

đổi mới sáng tạo. (x) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là một trong các dự án sau: Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ. Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển. Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. (xi) Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển. (xii) Chuỗi phân phối sản

phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau: Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng. Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong chuỗi. (xiii) Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là cơ sở được thành lập theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. (xiv) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. (xv) Dự án phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. (xvi) Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(2) Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư: (i) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (ii) Dự án đầu tư quy định tại các khoản 5 và 6 Điều 19 của

Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. (iii) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (iv) Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. (v) Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất. (vi) Ưu đãi đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại tổ chức kinh tế); chia, tách, sáp nhập và chuyển nhượng dự án đầu tư được áp dụng như sau: Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại tổ chức kinh tế hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có) trước khi tổ chức lại hoặc nhận chuyển nhượng nếu vẫn đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư. Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở chia, tách dự án đáp ứng điều kiện hưởng mức ưu đãi đầu tư nào thì được hưởng mức ưu đãi đầu tư đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án trước khi chia, tách.

Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở sáp nhập dự án được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện hưởng ưu đãi của từng dự án trước khi sáp nhập nếu vẫn đáp ứng điều kiện. Trường hợp dự án được sáp nhập đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo từng điều kiện khác nhau đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại. (vii) Trường hợp khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được thành lập theo quy định của Chính phủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chấp thuận chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư thì các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

(3) Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

+ **Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đầu tư**, bao gồm: (i) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; (iii) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc

ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ **Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt** về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

+ **Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia** do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm.

+ **Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết** đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ **Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt** theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh

ng nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

(4) Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư, gồm: (1) Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (2) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bao gồm: (i) Xã khu vực II và khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; (iii) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (3) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, bao gồm: (i) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh

tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; (iii) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (4) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thì xác định như sau: (i) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư tính theo đa số của số lượng đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng; (ii) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (iii) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iv) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được xác định là điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (5) Đơn vị hành chính cấp xã mới được thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thực hiện xác định địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (6) Trường hợp dự án đầu tư được thực hiện trên địa bàn có từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thì địa bàn ưu đãi đầu tư của dự án được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã nơi thực hiện phần lớn diện tích sử dụng đất của dự án. Trường hợp diện tích sử dụng đất của dự án giữa các xã bằng nhau thì xác định theo đơn vị hành chính cấp xã có mức ưu đãi cao hơn. (7) Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế như sau: (i) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và trung tâm tài chính

quốc tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP; (ii) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (8) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

(5) Điều chỉnh ưu đãi đầu tư: (i) Dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư và đáp ứng thêm điều kiện hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc được hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới thì được hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới cho thời gian ưu đãi còn lại. (ii) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc ưu đãi do nhà đầu tư tự xác định trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không đáp ứng điều

kiện hưởng ưu đãi đầu tư tự xác định. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó. (iii) Trong thời gian hưởng ưu đãi, trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

(6) Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư, gồm: (1) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư quy định hình thức, căn cứ, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại các Điều 14 và 15 của Luật Đầu tư và Điều 19 của Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (2) Căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi. (3) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số doanh nghiệp, dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, gồm: (i) Đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; (ii) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao là văn bản xác nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; (iii) Đối với dự án công nghiệp hỗ trợ là Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; (iv) Đối với

dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao là Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (4) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 19 của Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi.

(7) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư: (i) Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. Trường hợp sửa đổi, bổ sung địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp. (ii) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.

7. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, gồm nhóm ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và nhóm ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài, cụ thể:

*** 23 ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:** (1) Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại. (2) Hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức dưới mọi hình thức. (3) Đánh bắt hoặc khai thác hải sản. (4) Dịch vụ điều tra và an ninh. (5) Các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên. (6) Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. (7) Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng. (8) Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình. (9) Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng (thăm dò dư luận). (10) Dịch vụ nổ mìn. (11) Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng. (12) Dịch vụ bưu chính công ích. (13) Kinh doanh chuyên khâu hàng hóa. (14) Kinh doanh tạm nhập tái xuất. (15) Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh

mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. (16) Thu, mua, xử lý tài sản công tại các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang. (17) Kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ. (18) Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải. (19) Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải. (20) Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ

thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá. (21) Dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên (bao gồm khai thác gỗ và săn bắn, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, quản lý quỹ gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp). (22) Nghiên cứu, sử dụng nguồn gen giống vật nuôi hoặc sản xuất, kinh doanh dòng, giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, đánh giá, chấp thuận hoặc công nhận. (23) Kinh doanh dịch vụ lữ hành, trừ dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

*** 62 ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài:** (1) Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình. (2) Sản xuất, phân phối, chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh. (3) Cung cấp dịch vụ phát thanh và truyền hình. (4) Bảo hiểm; ngân hàng; kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ khác liên quan đến bảo hiểm, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán. (5) Dịch vụ bưu chính, viễn thông. (6) Dịch vụ quảng cáo. (7) Kinh doanh dịch vụ in (trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) và kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm. (8) Dịch vụ đo đạc và bản đồ.

(9) Dịch vụ chụp ảnh từ trên cao. (10) Dịch vụ giáo dục. (11) Thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí. (12) Thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân. (13) Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống. (14) Nuôi, trồng thủy sản. (15) Lâm nghiệp và săn bắn. (16) Kinh doanh đặt cược, casino. (17) Dịch vụ bảo vệ. (18) Xây dựng, vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay. (19) Kinh doanh bất động sản. (20) Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài. (21) Dịch vụ pháp lý. (22) Dịch vụ thú y. (23) Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam. (24) Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật. (25) Dịch vụ du lịch. (26) Dịch vụ sức khỏe và dịch vụ xã hội. (27) Dịch vụ thể thao và giải trí. (28) Sản xuất giấy. (29) Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ. (30) Phát triển và vận hành chợ truyền thống. (31) Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa. (32) Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa. (33) Dịch vụ kiểm toán, kế toán, sổ sách kế toán và thuế. (34) Dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. (35) Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp. (36) Sản xuất, chế tạo máy bay. (37) Sản xuất, chế tạo đầu máy và toa xe đường sắt. (38) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá,

máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá. (39) Hoạt động của nhà xuất bản. (40) Đóng mới, sửa chữa tàu biển. (41) Dịch vụ thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường. (42) Dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài. (43) Kinh doanh dịch vụ logistics. (44) Vận tải biển ven bờ. (45) Canh tác, sản xuất hoặc chế biến các loại cây trồng quý hiếm, chăn nuôi gây giống động vật hoang dã quý hiếm và chế biến, xử lý các động vật hay cây trồng này, bao gồm cả động vật sống và các chế phẩm từ chúng. (46) Sản xuất vật liệu xây dựng. (47) Xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật có liên quan. (48) Lắp ráp xe gắn máy. (49) Dịch vụ liên quan đến thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, và các hoạt động vui chơi, giải trí khác. (50) Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không; dịch vụ kỹ thuật mặt đất tại cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp suất ăn trên tàu bay; dịch vụ thông tin dẫn đường giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không. (51) Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ lai dắt tàu biển. (52) Dịch vụ liên quan đến di sản văn hóa, quyền tác giả và quyền liên quan, nhiếp ảnh, ghi hình, ghi âm, triển lãm nghệ thuật, lễ hội, thư viện, bảo tàng. (53) Dịch vụ liên quan đến xúc tiến, quảng bá du lịch. (54) Dịch vụ đại diện, đại lý tuyển dụng và đặt lịch, quản lý cho nghệ sỹ, vận động viên. (55) Dịch vụ liên quan đến gia đình. (56) Hoạt động quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã

hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp. (57) Kinh doanh nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng. (58) Dịch vụ gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay. (59) Dịch vụ hoa tiêu hàng hải. (60) Các ngành, nghề đầu tư theo cơ chế thí điểm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. (61) Sản xuất, kinh doanh vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. (62) Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự; kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự và công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.

8. Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ, gồm nhóm ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và nhóm ngành, nghề ưu đãi đầu tư, cụ thể:

8.1. Ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư

*** Công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp môi trường:** (1) Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ứng dụng công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ

tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. (2) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. (3) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ. (4) Ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo nhân lực công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ chiến lược; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược. (5) Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo

quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ. (6) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển năng lượng hydrogen, amoniac xanh. (7) Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm. (8) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. (9) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm theo quy định pháp luật về hóa chất. (10) Xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu chuyên dùng cho tài chính xanh. (11) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung. (12) Dự án đầu tư về lĩnh vực công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung. (13) Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số. (14) Hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số. (15) Hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn thuộc Danh mục nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư nghiên cứu, sản xuất. (16) Dự án phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

*** Nông nghiệp:** (1) Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ, phục hồi rừng tự nhiên. (2) Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến lâm sản ngoài gỗ. (3) Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao. (4) Sản xuất, khai thác và tinh chế muối. (5) Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá. (6) Dịch vụ cứu hộ trên biển. (7) Đầu tư nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học sử dụng làm thực phẩm. (8) Sản xuất sản phẩm đồ gỗ; sản xuất ván nhân tạo, gồm: ván dán, ván ghép thanh, ván MDF.

*** Bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng:** (1) Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung. (2) Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng trong khu kinh tế. (3) Đầu tư phát triển nhà máy nước, đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, hệ thống cấp thoát nước; nhà máy điện; cầu, đường bộ; đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng đường sắt, kinh doanh

vận tải đường sắt, công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. (4) Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị. (5) Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn. (6) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

*** Văn hóa, xã hội, thể thao, y tế:** (1) Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư. (2) Đầu tư phát triển y tế chuyên sâu, y tế dự phòng; đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh. (3) Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới, thuốc thú y mới, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y. (4) Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc. (5) Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone. (6) Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật;

xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp. (7) Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa. (8) Đầu tư kinh doanh trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội; cơ sở cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS; cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở cai nghiện ma túy dân lập; điểm tư vấn, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy cộng đồng tại cấp xã. (9) Đầu tư kinh doanh dịch vụ bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành, nghề truyền thống; đầu tư kinh doanh các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thư viện có vai trò quan trọng. (10) Đầu tư cơ sở hỗ trợ phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới tại cộng đồng đối với người bán dâm. (11) Nghiên cứu phát triển công nghệ, sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ để sản xuất thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền từ nguồn

dược liệu trong nước, dược chất, thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc hiếm, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước, thuốc công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm; nuôi trồng dược liệu tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nghiên cứu để bảo tồn, phát triển nguồn gen dược liệu quý, hiếm, đặc hữu trong nước; tạo giống mới từ nguồn gen dược liệu có giá trị kinh tế cao có dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Dược.

*** Dự án khác:** Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

8.2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư

*** Khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, công nghệ thông tin:** (1) Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D). (2) Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim. (3) Sản xuất than cốc, than hoạt tính. (4) Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng. (5) Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản và cao su. (6) Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên. (7) Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu. (8) Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục II kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (9) Sản xuất máy công cụ, máy

móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục II kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. (10) Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng. (11) Sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1.000 kg/m^3). (12) Đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. (13) Sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên. (14) Đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng. (15) Đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng. (16) Đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế đối với ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát; vật liệu chịu lửa; đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng thay thế cho vật liệu xây dựng sản xuất bằng công nghệ lạc hậu. (17) Sản xuất các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường. (18) Sản xuất lắp ráp đầu máy diesel; toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100 km/giờ; phụ tùng đầu máy, toa xe trong lĩnh vực đường sắt. (19) Sản xuất và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng. (20) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công

nghệ. (21) Sản xuất sản phẩm công nghệ số. (22) Cung cấp dịch vụ công nghệ số. (23) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Nông nghiệp:** (1) Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu. (2) Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản. (3) Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ thực vật, vật nuôi. (4) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp: cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo hướng công nghiệp; cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi; cơ sở đầu giá vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi. (5) Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến. (6) Khai thác hải sản. (7) Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ để phát triển thuốc bảo vệ thực vật sinh học, phân bón hữu cơ, phân bón sinh học. (8) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức liên kết theo chuỗi sản phẩm; nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ. (9) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát. (10) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. (11) Nuôi giữ giống

gốc vật nuôi, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa. (12) Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản. (13) Sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, bảo quản thuốc thú y; sản xuất trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y.

*** Bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng:** (1) Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp. (2) Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân. (3) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ đầu mối. (4) Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn. (5) Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại. (6) Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. (7) Sản xuất thiết bị, sản phẩm công

nghiệp môi trường thuộc Danh mục công nghệ, thiết bị và sản phẩm ngành công nghiệp môi trường của Thủ tướng Chính phủ quyết định. (8) Đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ. (9) Đầu tư kinh doanh trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển. (10) Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên. (11) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung. (12) Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại. (13) Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng. (14) Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác. (15) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề. (16) Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. (17) Quan trắc môi trường. (18) Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, điện táng. (19) Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, phế liệu nhập khẩu, máy móc, thiết bị, công nghệ. (20) Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. (21) Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi

trường được Bộ Nông nghiệp và Môi trường gắn Nhân xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại). (22) Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác. (23) Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường. (24) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận nhân sinh thái. (25) Sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm.

*** Giáo dục, văn hóa, xã hội, thể thao, y tế:** (1) Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục; đầu tư thành lập các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở các cấp học, trình độ đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. (2) Sản xuất thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người dễ phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm. (3) Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh

học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc. (4) Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền. (5) Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao. (6) Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng cấp xã, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện thuộc các cơ sở giáo dục, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và phát triển văn hóa đọc phục vụ học tập suốt đời. (7) Đầu tư phát triển các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và sản xuất thiết bị giáo dục nghề nghiệp. (8) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

*** Ngành, nghề khác:** (1) Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô. (2) Hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử. (3) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của

pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. (4)
Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

V. Bộ trưởng Bộ Tư pháp triển khai các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026 *(theo Quyết định số 868/QĐ-BTP ngày 29/3/2026 và Quyết định số 869/QĐ-BTP ngày 29/3/2026)*

1. Mục đích của Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030: (i) Nhằm nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, tăng cường trách nhiệm các bên, giúp chủ thể kinh doanh nắm bắt pháp luật, nâng cao văn hóa tuân thủ, đồng thời, chủ động giải quyết vướng mắc pháp lý trong hoạt động kinh doanh và đảm bảo tính kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp tại Quyết định số 84/QĐTTg ngày 14/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030. (ii) Xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm, định hướng ưu tiên và lộ trình triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý liên ngành đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã *(sau đây gọi chung là doanh nghiệp)*; đồng thời, phân công, phân cấp trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp và tổ chức thực hiện. (iii) Tăng cường năng lực thể chế, nâng cao hiệu quả

thực thi pháp luật và khả năng tiếp cận pháp lý của cộng đồng doanh nghiệp; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Bốn nhóm yêu cầu đề ra giai đoạn 2026 - 2030: (i) Các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phải được triển khai thống nhất, đồng bộ, bám sát quy định của pháp luật hiện hành, nội dung của Quyết định số 84/QĐ-TTg và yêu cầu thực tiễn; bảo đảm phù hợp với đặc thù ngành, lĩnh vực, địa bàn và đối tượng thụ hưởng. (ii) Xác định rõ nội dung nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; bảo đảm tính khả thi, trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng huy động, cân đối nguồn lực; đồng thời, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và tiết kiệm. (iii) Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức đại diện doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý và các chủ thể có liên quan; liên thông, đồng bộ, khai thác hiệu quả thông tin, dữ liệu về chính sách, pháp luật, về tổ chức thi hành pháp luật trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; phát huy vai trò của khu vực tư nhân và xã hội trong việc cung cấp, hỗ trợ và lan tỏa dịch vụ pháp lý cho doanh nghiệp. (iv) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động hỗ

trợ pháp lý; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin pháp luật, tư vấn pháp lý và các dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là tại các địa bàn khó khăn.

3. Tám nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền tảng thúc đẩy thực hiện hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, bao gồm: (i) Hoàn thiện thể chế, chính sách về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. (ii) Tổ chức hoạt động lấy ý kiến của doanh nghiệp vào các dự thảo chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có tác động lớn đến sản xuất, kinh doanh, tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp. (iii) Thực hiện các hoạt động phản ứng nhanh gắn với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” trong hỗ trợ pháp lý đối với quy định mới của chính sách, pháp luật có tác động lớn về chi phí tuân thủ của doanh nghiệp trong tổ chức thực hiện. (iv) Nghiên cứu, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh để cắt giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. (v) Thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo Đề án “Hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”. (vi) Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. (vii) Hoàn thiện cơ chế hoạt động, tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực triển

khai công tác hỗ trợ pháp lý. (viii) Xây dựng, áp dụng mô hình chuẩn về hỗ trợ pháp lý trong doanh nghiệp; xây dựng Bộ công cụ ISO về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tổ chức các giải thưởng hoặc vinh danh tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

4. Hai nhóm nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

(1) Tổ chức các hoạt động cung cấp thông tin chính sách, pháp luật: (i) Cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế phục vụ cung cấp thông tin pháp lý cho doanh nghiệp. (ii) Tổ chức truyền thông chính sách và xây dựng các chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp. (iii) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn cung cấp thông tin pháp lý và tiếp nhận thông tin về khó khăn, vướng mắc, phản ánh của doanh nghiệp. (iv) Rà soát, khảo sát, nắm bắt, tiếp nhận, tổng hợp thông tin về khó khăn, vướng mắc, phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp.

(2) Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật: (i) Biên soạn chương trình tập huấn, bài giảng, tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh. (ii) Tổ

chức các chương trình bồi dưỡng, hội nghị, khóa học, lớp tập huấn cung cấp, trao đổi kiến thức pháp luật. (iii) Tổ chức các hoạt động tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, hợp tác xã.

5. Về kế hoạch cụ thể của năm 2026, tập trung các nội dung trọng tâm sau:

(1) Tám nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền tảng thúc đẩy thực hiện hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: (i) Hoàn thiện thể chế, chính sách về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: Phối hợp xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phối hợp xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phối hợp xây dựng cơ chế, chính sách để triển khai mô hình hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. (ii) Tổ chức hoạt động lấy ý kiến của doanh nghiệp vào các dự thảo chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có tác động lớn đến sản xuất, kinh

doanh, tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp: Thực hiện khảo sát, hội thảo, tọa đàm hoặc dưới hình thức khác để lấy ý kiến cộng đồng doanh nghiệp về dự thảo chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Tổng hợp, đề xuất, cung cấp kết quả lấy ý kiến của doanh nghiệp để tham khảo, sử dụng trong góp ý, thẩm định, chuẩn bị ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp hoặc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền; góp phần nâng cao chất lượng của chính sách, văn bản quy phạm pháp luật nói riêng, của hệ thống pháp luật nói chung. (iii) Thực hiện các hoạt động phản ứng nhanh gắn với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” trong hỗ trợ pháp lý đối với quy định mới của chính sách, pháp luật có tác động lớn về chi phí tuân thủ của doanh nghiệp trong tổ chức thực hiện: Rà soát, nhận diện quy định mới của chính sách, pháp luật có tác động lớn đến chi phí tuân thủ của doanh nghiệp trong tổ chức thực hiện. Tổ chức hoạt động phản ứng nhanh dưới hình thức khảo sát, tọa đàm, tham vấn, đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện đúng, kịp thời quy định mới của chính sách, pháp luật; phản ánh, đề xuất, kiến nghị đến cơ quan, cấp có thẩm quyền để nhận diện, khắc phục các bất cập phát sinh trong thực hiện quy định mới của chính sách, pháp luật. (iv) Nghiên cứu, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh để cắt giảm chi phí tuân

thủ cho doanh nghiệp. (v) Thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo Đề án “Hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”: Tổ chức thu thập, hệ thống hóa và lập danh mục các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; phân loại theo hiệu lực, thẩm quyền ban hành và nội dung điều chỉnh. Rà soát, đánh giá tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản; xác định các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, không còn phù hợp; trên cơ sở đó đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo yêu cầu của công tác rà soát. (vi) Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh: Triển khai cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức và tư vấn pháp luật trên Trang Thông tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của Bộ Tư pháp. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để sàng lọc, phân loại các phản ánh, kiến nghị theo lĩnh vực chính sách, pháp luật để cung cấp thông tin, trả lời doanh nghiệp về chính sách, pháp luật hoặc chuyển cơ quan khác có thẩm quyền xử lý; phân tích các vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trên toàn quốc để nhận diện xu hướng và triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý. Xây dựng phần mềm Hệ thống hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp trên Cổng

Pháp luật quốc gia; liên thông, đồng bộ, khai thác hiệu quả thông tin, dữ liệu về chính sách, pháp luật, về tổ chức thi hành pháp luật trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. (vii) Hoàn thiện cơ chế hoạt động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực triển khai công tác hỗ trợ pháp lý: Đảm bảo điều kiện để Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động hiệu quả. Tổ chức các hoạt động hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm trong nước và quốc tế, huy động sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính, công nghệ từ các tổ chức, dự án phát triển nhằm nâng cao năng lực quản lý, vận hành và đổi mới sáng tạo của đội ngũ công chức, viên chức tham mưu công tác hỗ trợ pháp lý. (viii) Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng mô hình chuẩn về hỗ trợ pháp lý trong doanh nghiệp; xây dựng bộ công cụ ISO về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tổ chức các giải thưởng hoặc vinh danh tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

(2) Ba nhóm nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh: (i) Hoạt động cung cấp thông tin chính sách, pháp luật: Nghiên cứu xây dựng các chương trình truyền thông chính sách, pháp luật, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên Đài Truyền hình, Đài Phát thanh và các phương tiện, nền tảng thông tin, truyền thông khác, ưu tiên sử

dụng công nghệ số. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn để cung cấp thông tin chính sách, pháp lý và các sự kiện, hoạt động truyền thông về chương trình, cung cấp thông tin về các chính sách, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Rà soát, khảo sát, nắm bắt, tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp thông qua hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, hội nghị đối thoại với doanh nghiệp... và trả lời hoặc chuyển cơ quan khác nhà nước khác có thẩm quyền xử lý. (ii) Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật: Biên soạn chương trình về tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng, phương pháp cho đội ngũ thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh. Tổ chức các chương trình bồi dưỡng định kỳ, chuyên sâu theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến (E-learning) có tương tác, kết hợp với kiểm tra, cấp chứng nhận trên Công Pháp luật quốc gia cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, hợp tác xã và đội ngũ làm công tác hỗ trợ pháp lý. Nghiên cứu xây dựng và đăng tải, cập nhật, duy trì, khai thác hệ thống bài giảng, tài liệu điện tử bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức pháp luật thiết yếu cho người thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp trên nền tảng số và các phương tiện truyền thông. (iii) Tổ chức các hoạt động tư vấn pháp luật: Tổ chức các diễn đàn, hội nghị đối thoại chuyên đề mang tính liên ngành với doanh nghiệp, người làm công tác quản lý, các chuyên

gia; nghiên cứu thiết lập các điểm tư vấn pháp luật cố định, trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính; tổ chức tư vấn pháp luật lưu động định kỳ tại các khu công nghiệp, các địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp và điều kiện di chuyển thuận tiện cho doanh nghiệp. Xây dựng, điều hành, quản lý diễn đàn hỏi đáp pháp luật về kinh doanh - thương mại trên Trang thông tin Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tương tác hỏi - đáp với trợ lý ảo AI pháp luật trên Cổng Pháp luật quốc gia hoặc qua hòm thư điện tử chính thức của Bộ Tư pháp; sử dụng nền tảng hợp trực tuyến để tổ chức phiên tư vấn tập trung hoặc tư vấn với từng trường hợp cụ thể; tư vấn pháp luật qua hình thức tương tác trực tiếp trên các nền tảng mạng xã hội của Bộ Tư pháp đã được xác thực. Nghiên cứu thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả mô hình hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh tại một số địa phương, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh do thanh niên, phụ nữ, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo làm chủ; hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn.

VI. Quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc

phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
(theo Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN ngày
11/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
nghệ)

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, theo đó: (1) Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN quy định danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp, hợp tác xã) trong lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý. (2) Áp dụng đối với người có chức vụ, quyền hạn sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Đối với viên chức thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn, vẫn tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp mà trước đây mình quản lý thì không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN. Ngoài ra, tại Điều 3 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN, giải

thích rất cụ thể các từ ngữ, theo đó: (i) Người có chức vụ, quyền hạn là những người theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng. (ii) Người thôi giữ chức vụ, quyền hạn là người có chức vụ, quyền hạn được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết thôi việc, nghỉ hưu, bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc chuyển ra khỏi cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước. (iii) Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước là những cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng. (iv) Các chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan.

2. Danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ mà người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý, bao gồm: (1) Nghiên cứu khoa học. (2) Phát triển công nghệ. (3) Đổi mới sáng tạo. (4) Sở hữu trí tuệ. (5) Tiêu chuẩn đo lường chất lượng. (6) Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân. (7) Bru chính. (8) Viễn thông. (9) Tần số vô tuyến điện. (10) Công nghiệp công nghệ số. (11) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. (12) Giao dịch điện tử. (13) Trí tuệ

nhân tạo. (14) Quản lý doanh nghiệp nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ làm đại diện chủ sở hữu. (15) Chương trình, nhiệm vụ, đề án và dự án thuộc các lĩnh vực được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 Điều 4 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN do người thôi giữ chức vụ, quyền hạn khi đang là cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt.

3. Thời hạn người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quy định thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý:

(1) Đối với người không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, thì: (i) Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN là **đủ 06 tháng kể từ ngày thôi quyền hạn** theo quyết định của cấp có thẩm quyền. (ii) Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 Điều 4 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN là **đủ 12 tháng kể từ**

ngày thôi quyền hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(2) Đối với người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, thì: (i) Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN là **đủ 12 tháng kể từ ngày thôi chức vụ** theo quyết định của cấp có thẩm quyền. (ii) Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 Điều 4 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN là **đủ 24 tháng kể từ ngày thôi chức vụ** theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(3) Đối với người thôi giữ chức vụ khi đang là cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt chương trình, nhiệm vụ, đề án và dự án quy định tại khoản 15 Điều 4 Thông tư số 32/2026/TT-BKHCN, thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã là **thời hạn thực hiện xong chương trình, nhiệm vụ, đề án và dự án**.

**PHẦN B. MỘT SỐ NỘI DUNG, QUY ĐỊNH
TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG ỦY ỦY BAN
NHÂN DÂN TỈNH, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ
TỊCH ỦY BAN NHÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP**

I. Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(1) Về phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư.

(2) Về đối tượng áp dụng, gồm: (i) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15 và có dự án đầu tư quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích

doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tại Điều 4, Điều 5 Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026. (ii) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026.

2. Về các nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư

(1) Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

(2) Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hỗ trợ đầu tư có các mức hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

(3) Chi phí đầu tư áp dụng tại Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND là giá trị đầu tư đã được nghiệm thu hoàn thành hạng mục, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

(4) Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Về chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được ngân

sách tính hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án đã hoàn thành và đưa vào vận hành, như sau:

(1) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

(2) Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với từng khoản vay tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại: Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

(3) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

(4) Phương thức hỗ trợ: (i) Ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp được thực hiện hàng năm từ sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và được nghiệm thu dự án hoàn thành. Doanh nghiệp có đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất theo quy định kèm theo hợp đồng tín dụng, chứng từ thanh toán vốn vay và thanh toán lãi suất vay đầu tư cho dự án gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh. (ii) Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo thời gian chu kỳ sản xuất của sản

phẩm; chu kỳ sản xuất sản phẩm được xác định cụ thể trong dự án.

4. Về hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Doanh nghiệp được hỗ trợ đầu tư đối với dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt, như sau:

(1) Mức hỗ trợ: Tối đa 60% chi phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

(2) Điều kiện hỗ trợ: (i) Dự án phải thực hiện đúng tiến độ theo chủ trương đầu tư ban đầu đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt. (ii) Diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ 03 ha trở lên. (iii) Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

5. Về hỗ trợ đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn

Doanh nghiệp được hỗ trợ đầu tư đối với dự án đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn, như sau:

(1) Mức hỗ trợ: Tối đa 60% chi phí đầu tư và không quá 1,5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về nhà xưởng, nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng), nhà kho, hệ thống điện, máy móc, thiết

bị, hệ thống tưới và xử lý môi trường.

(2) Điều kiện hỗ trợ: (i) Dự án phải thực hiện đúng tiến độ theo chủ trương đầu tư ban đầu đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt. (ii) Diện tích trồng rau, củ, quả an toàn từ 03 ha trở lên hoặc từ 2.000 m² nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng) trở lên hoặc từ 1.000 m² nhà trồng nấm an toàn trở lên (kể cả diện tích liên kết sản xuất với các hộ dân trong vùng dự án). (iii) Dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí dự án nông nghiệp sạch quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp hoặc đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

6. Nguồn vốn và cơ chế, trình tự, thủ tục hỗ trợ

(1) Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh. Đối với hỗ trợ lãi suất vay thương mại thì sử dụng nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh để hỗ trợ; đối với hỗ trợ chi phí đầu tư các dự án thì sử dụng nguồn vốn đầu tư.

(2) Cơ chế và trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính

phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

7. Mức vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó, có hỗ trợ cho chính sách khuyến khích tại Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026

Hàng năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách tỉnh cho ngành nông nghiệp để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó, có hỗ trợ cho chính sách khuyến khích tại Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026.

II. Quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: (1) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. (2) Đối tượng áp dụng, bao gồm: (i) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đầu tư xây dựng bằng nguồn tài chính công đoàn, không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh. (ii) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về nguyên tắc hỗ trợ, cơ chế hỗ trợ

(1) Nguyên tắc hỗ trợ: (i) Đối với kinh phí hỗ trợ xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 được xem xét hỗ trợ sau khi đã thực hiện đầu tư xây dựng, nghiệm thu hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra xác nhận giá trị thực hiện. (ii) Không được tính các khoản hỗ trợ của nhà nước vào giá bán, giá cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội. (iii) Trường hợp dự án có phân kỳ tiến độ thì được xem xét hỗ trợ theo tiến độ của dự án (theo nguyên tắc nghiệm thu hoàn thành của từng phân kỳ tiến độ dự án).

(2) Cơ chế hỗ trợ: (i) Hỗ trợ 100% kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt. (ii) Nhà nước hỗ trợ 70% chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội theo quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật bên trong tòa nhà; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc diện tích đầu tư xây dựng đề kinh doanh hoặc phải bàn giao cho nhà nước quản lý), nhưng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 70% chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm phê duyệt

dự án.

3. Về nguồn kinh phí hỗ trợ: Vốn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

III. Quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: (1) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. (2) Đối tượng áp dụng, bao gồm: (i) Cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. (ii) Doanh nghiệp nhỏ và vừa. (iii) Tổ chức đại diện cho doanh nghiệp. (iv) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

2. Về các mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

(1) Chi xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng các dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 12 Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; các văn bản hiện hành về chi ứng dụng công nghệ thông tin và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong các lĩnh vực thông tin và truyền thông.

(2) Chi hoạt động cung cấp thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP dưới các hình thức: Tài liệu viết; dữ liệu điện tử (*bản tin pháp luật, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật*) để đăng tải trên các phương tiện truyền thông; mức chi cụ thể như sau:

(i) Chi biên soạn sách, tài liệu: Thực hiện theo quy định về chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

(ii) Chi sản xuất, phát hành, phát sóng các

chương trình thu hình, thu thanh; các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động cung cấp thông tin: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, Nghị định số 21/2015/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành và các hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

(3) Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP:

(i) Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật: Các khoản chi do doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật tự chi trả bao gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và các khoản chi khác do doanh nghiệp quyết định hỗ trợ cho người lao động khi tham dự tập huấn theo khả năng nguồn kinh phí của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hạch toán các khoản chi hỗ trợ cho người lao động của doanh nghiệp tham dự tập huấn vào chi phí hoạt động của doanh nghiệp theo quy định. Mức chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ để tính vào chi phí hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định về chế độ công tác

phí quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi. Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi còn lại (*trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND*) để tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND.

(ii) Đối với chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của các sở, ban, ngành, địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(4) Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND.

(5) Chi mua các ấn phẩm, sách, tài liệu tuyên truyền phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.

(6) Chi xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: (i) Chi khảo sát nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. (ii) Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND. (iii) Chi thực hiện chương trình: Các cơ quan được giao thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chế độ, định mức chi đã được quy định để thực hiện.

(7) Chi quản lý, vận hành, duy trì hoạt động của mạng lưới tư vấn viên pháp luật hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (*sau đây viết tắt là mạng lưới tư vấn viên*) và bồi dưỡng, đào tạo phát triển mạng lưới tư vấn viên: (i) Mức chi thực hiện quản lý, vận hành, duy trì hoạt động của mạng lưới tư vấn viên: Chi mua sắm, xây dựng phần mềm quản lý mạng lưới tư vấn viên; mua sắm, nâng cấp, duy trì hạ tầng phần cứng, dịch vụ đường truyền, máy chủ và dịch vụ liên quan khác để lưu trữ, vận hành mạng lưới tư vấn viên; xây dựng, duy trì cập nhật dữ liệu mạng lưới tư vấn viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, đánh giá việc hình thành, quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên: Thực hiện theo

quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND.
(ii) Chi bồi dưỡng, đào tạo phát triển mạng lưới tư vấn viên: Mức chi tổ chức khóa đào tạo, bồi dưỡng cho tư vấn viên theo quy định tại điểm a, b hoặc d khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Thông tư số 52/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

(8) Mức chi hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật: (i) Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 05 triệu đồng/doanh nghiệp/năm. (ii) Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp/năm. (iii) Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 12 triệu đồng/doanh nghiệp/năm. (iv) Hộ kinh doanh chuyên đổi sang doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp

luật theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Về điều khoản thi hành: Nghị quyết số 74/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kon Tum hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 30/5/2026.

IV. Sáu nhóm nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (theo Kế hoạch số 36-KH/ĐU ngày 26/3/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 03/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước).

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh đối với phát triển kinh tế nhà nước: (i) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy UBND tỉnh trong việc lãnh đạo, chỉ đạo UBND tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế nhà nước theo Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. (ii) Lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ

trương của Đảng về kinh tế nhà nước trong phạm vi quản lý. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy trong lãnh đạo, chỉ đạo; chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang kiến tạo phát triển, quản trị hiện đại, hành động quyết liệt. Qua đó, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ UBND tỉnh về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Về đất đai, tài nguyên và dữ liệu số: (i) Chỉ đạo đến hết năm 2026, hoàn thiện việc đo đạc, cập nhật, chuẩn hóa và số hóa dữ liệu đất đai trên toàn tỉnh; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất, kết nối liên thông. (ii) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm phù hợp định hướng phát triển; ưu tiên quỹ đất cho hạ tầng, công nghiệp, đô thị, nhà ở xã hội. Tăng cường quản lý, giám sát việc sử dụng đất; kiên quyết thu hồi đất bỏ hoang, sử dụng sai mục đích, lãng phí. (iii) Chỉ đạo triển khai các giải pháp quản lý, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, công bằng giữa các đối tượng sử dụng trên địa bàn. Tổ chức thống kê đầy đủ các nguồn tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp cận, ứng dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến theo định hướng của Trung ương. (iv) Chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên số và viễn

thông; thúc đẩy hợp tác công tư trong phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ số tiên tiến tại địa phương.

3. Về phát triển và quản lý tài sản kết cấu hạ tầng: (i) Chỉ đạo tổ chức lập, rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn với tầm nhìn dài hạn, đồng bộ, hiện đại. Triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và thích ứng biến đổi khí hậu. Bảo đảm quy hoạch đồng bộ, liên kết, đa ngành, đa mục tiêu nhằm khai thác hiệu quả. (ii) Chỉ đạo triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng việc áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức công - tư như **“đầu tư công - quản trị tư”**, **“đầu tư tư - sử dụng công”** và các hình thức hợp tác công tư khác để xây dựng và quản lý, vận hành hiệu quả nhất các công trình kết cấu hạ tầng. (iii) Chỉ đạo tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Quản lý ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống: (i) *Ngân sách nhà nước:* Chỉ đạo quản lý, điều hành ngân sách đúng quy định, gắn với cơ cấu kinh tế và mô hình phát triển của tỉnh; phân định rõ vai trò, trách nhiệm giữa

chính quyền, thị trường và xã hội. Triển khai chính sách thuế của Trung ương, ứng dụng công nghệ số, nâng cao hiệu quả thu ngân sách; hoàn thiện cơ chế phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa cấp tỉnh và cấp xã; phân bổ vốn đầu tư công tập trung theo quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và an ninh quốc phòng; thực hiện vay nợ trong hạn mức, công khai minh bạch, bố trí nguồn trả nợ đúng hạn. *(ii) Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:* Chỉ đạo rà soát, sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các quỹ trùng lặp, kém hiệu quả; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn; đẩy mạnh chuyển đổi số, công khai, minh bạch thông tin; tăng cường cơ chế ủy thác, huy động nguồn lực xã hội hóa, giảm phụ thuộc ngân sách nhà nước; không thành lập quỹ mới trừ trường hợp cấp bách, thiết yếu theo quy định. *(iii) Vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống:* Tăng cường quản lý, theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định trên địa bàn tỉnh. Thực hiện trách nhiệm của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp (tái cơ cấu, bổ sung vốn hoặc thoái vốn), bảo đảm hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

5. Phát triển doanh nghiệp nhà nước: (i) Chỉ đạo tiếp tục củng cố, phát triển, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước; tăng vốn điều lệ, sáp

nhập, liên kết với doanh nghiệp khác, sử dụng nguồn lực hiệu quả. (ii) Chỉ đạo thúc đẩy đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; nâng cao năng lực cạnh tranh. (iii) Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp: chỉ đạo triển khai các quy định của Trung ương về quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống chính trị của doanh nghiệp nhà nước; về cơ chế tiền lương, thưởng, tuyển dụng giám đốc/tổng giám đốc theo quy định. (iv) Chỉ đạo rà soát, xử lý các dự án đầu tư, doanh nghiệp yếu kém, thua lỗ kéo dài. (v) Chỉ đạo tiếp tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ phần hóa, chuyển giao phù hợp; bảo đảm không làm thất thoát tài sản Nhà nước.

6. Quản lý và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập: (i) Chỉ đạo rà soát, sắp xếp, kiện toàn hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập; bảo đảm nguồn lực cho dịch vụ cơ bản, thiết yếu; xã hội hóa các dịch vụ có khả năng thị trường. (ii) Chỉ đạo triển khai cơ chế tài chính mới, chuyển mạnh từ cấp kinh phí trực tiếp sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng; đơn giản hóa thủ tục đặt hàng, đấu thầu; điều chỉnh giá, phí dịch vụ công tính đúng, tính đủ chi phí với lộ trình phù hợp với khả năng chi trả của người dân và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. (iii) Khuyến khích tư nhân và tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ; chuyển đổi một số đơn vị sang công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100%

vốn; áp dụng quản trị tiên tiến, minh bạch, gắn trách nhiệm người đứng đầu. (iv) Chỉ đạo triển khai đánh giá độc lập và công khai chất lượng dịch vụ, áp dụng nền tảng số để người dân đánh giá, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

V. Quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 98/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh*)

1. Về phạm vi điều chỉnh: (i) Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 98/2026/QĐ-UBND, quy định một số nội dung về khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh. (ii) Công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được khuyến khích tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành theo khoản 1 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15.

2. Về đối tượng áp dụng, gồm: (i) Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các

khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh (*chủ đầu tư dự án*). (ii) Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, hoạt động tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh.

3. Về nguyên tắc áp dụng: Các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

4. Chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư, xây dựng, kinh doanh và vận hành bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

(i) UBND tỉnh cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư dự án và thực hiện đầy đủ các chính sách về ưu đãi, hỗ trợ khi đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

146/2025/QH15 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

(ii) Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách địa phương thực hiện đầu tư và duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp, xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật (Đường giao thông, điện, cấp, thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) ngoài hàng rào các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định.

5. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án: (i) Chủ đầu tư dự án khi lập dự án đầu tư phải cam kết thực hiện đúng tiến độ và các tiêu chuẩn theo quy định. Báo cáo tiến độ triển khai dự án định kỳ hàng tháng, quý cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan. (ii) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định. (iii) Sau khi hoàn thành dự án đưa vào hoạt động phải gửi văn bản kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án đến cơ quan có thẩm quyền để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành.

VI. Năm 2026, việc thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (theo Kế hoạch số 92/KH-

UBND ngày 23/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Mục đích, yêu cầu của việc thực hiện Chương trình

(1) Về mục đích thúc đẩy hoạt động năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh thông qua các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn kiến thức về cải tiến năng suất, chất lượng cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ quan đơn vị, địa phương và các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh (i). Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ cải tiến, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa, sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh,... nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tạo đà để doanh nghiệp phát triển bền vững, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (ii).

(2) Về yêu cầu là các đơn vị có liên quan chủ động, tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo hiệu quả, tránh hình thức. Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, địa phương, cơ quan truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp (i). Nhiệm vụ phải cụ thể, thiết thực, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phong trào nâng cao năng suất, chất lượng tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (ii).

2. Năm nhóm nhiệm vụ cụ thể, bao gồm: (i)

Ban hành cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình thực tế của địa phương để thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất chất lượng. (ii) Thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng. (iii) Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng. (iv) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh. (v) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng.

3. Đối với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh

(i) Thực hiện phối hợp tuyên truyền, phổ biến chính sách, giới thiệu, hướng dẫn, đề cử doanh nghiệp tham gia Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 23/3/2026. Phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức triển khai nội dung Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 23/3/2026.

(ii) Chủ động nắm bắt nhu cầu, vướng mắc của doanh nghiệp liên quan đến năng suất chất lượng, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ, hỗ trợ.

Cụ thể là Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh, các doanh nghiệp, phối hợp **thực hiện 06 nhóm nhiệm vụ** có liên quan sau:

(1) Thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình

thức để phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về năng suất, chất lượng; mô hình điểm về năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh nhằm lan toả phong trào năng suất chất lượng đến các cấp, các ngành, địa phương và toàn xã hội.

(2) Vận động, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia xét tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia.

(3) Tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và người lao động của doanh nghiệp.

(4) Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khoá (tham quan mô hình cải tiến năng suất tại một số doanh nghiệp) cho sinh viên, học sinh các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

(5) Tham gia nội dung hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản, đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù cho ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn về các hệ thống quản lý mới được công bố.

(6) Phối hợp tham gia nội dung liên quan về Thông báo đề xuất nhiệm vụ KHCN&ĐMST thuộc Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đề: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng

hóa, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh,... (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh. (iii) Hỗ trợ doanh nghiệp chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

VII. Hướng dẫn, khuyến khích doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Công văn số 2581/BKHCN-KHTC ngày 23/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Công văn số 3583/UBND-KGVX ngày 25/4/2026 của UBND tỉnh)

1. Nội dung về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 22 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP: (i) Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 22 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP) và được sử dụng theo

quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*Điều 66 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*). (ii) Trong thời hạn **05 năm** kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ và phần lãi phát sinh. (iii) Các khoản chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; riêng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được tính tối đa đến 200% chi phí thực tế theo quy định của pháp luật (*tại tiểu điểm b6 điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP; tại Điều 35 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tại Điều 15 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP*).

2. Nội dung về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được quy định tại Điều 66 Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau: (1) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được phép trích lập quỹ

phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được nhận khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ của quỹ. (2) Doanh nghiệp được sử dụng Quỹ để thực hiện các hoạt động: (i) Trực tiếp thực hiện, đặt hàng hoặc thuê thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. (ii) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu, xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ. (iii) Tổ chức nghiên cứu, thuê nghiên cứu tại nước ngoài không phải thông qua dự án đầu tư. (iv) Thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư hoặc cùng đầu tư vào dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp chỉ được sử dụng tối đa 5% thu nhập tính thuế hàng năm cho nội dung quy định tại điểm này. (v) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

3. Nội dung chi của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP: (i) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để trực tiếp thực hiện, đặt hàng hoặc thuê thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhiệm vụ

nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo phải có mục tiêu nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ mới, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Các khoản chi để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, không phải là chi phí sản xuất, chi phí tiếp thị. (ii) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu tại nước ngoài, được thuê đối tác nước ngoài triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu tại nước ngoài không phải thông qua dự án đầu tư và tuân thủ các quy định bảo vệ bí mật nhà nước và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật về sở hữu trí tuệ. (iii) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp.

4. Nội dung về quản lý và sử dụng Quỹ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được quy định tại Điều 14 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP: (i) Doanh nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Các khoản chi từ Quỹ phải có chứng từ theo quy định của quy chế chi tiêu, sử dụng Quỹ, tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của chứng từ. Các khoản chi từ quỹ không được trùng lặp với các khoản chi của doanh nghiệp dành cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới

sáng tạo. (ii) Đối với khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng hợp pháp: Thực hiện theo thỏa thuận và tuân thủ quy định pháp luật; nếu còn lại chưa sử dụng hết tại thời điểm kết thúc năm tài chính thì được tiếp tục sử dụng, không bị giới hạn thời hạn, không phải nộp ngân sách nhà nước.

5. Nội dung về chi của doanh nghiệp dành cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo được quy định tại Điều 15 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP: (i) Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại tiểu điểm b5 điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản tài trợ (*bằng tiền hoặc hiện vật*) cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. (ii) Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và tiểu điểm b6 điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

VIII. Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị “Doanh nghiệp góp phần vào tăng trưởng hai con số và Thủ tướng Chính phủ tri ân doanh nghiệp” (Thông báo số 175/TB-VPCP ngày 05/4/2026 của Văn phòng Chính phủ, Công văn số

3634/UBND-KTTH ngày 27/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh).

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, phụ trách địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu:

(i) Quán triệt và thực hiện đúng, đầy đủ các ý kiến chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Hội nghị Trung ương 2 vừa qua, trong đó có **“bốn kiên định”** về chính trị, tư tưởng, **“bốn nguyên tắc”** cốt lõi về tăng trưởng kinh tế 2 con số; đồng thời quán triệt, thực hiện phương châm 20 chữ: ***“Nhà nước kiến tạo, doanh nghiệp tiên phong, công tư đồng hành, đất nước phát triển, nhân dân hạnh phúc”***.

(ii) Tiếp tục rà soát, bãi bỏ quy định chồng chéo; đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị; tăng tính minh bạch, ổn định chính sách trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, rút ngắn quy trình và thời gian xử lý thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, lựa chọn nhà đầu tư.

(iii) Đẩy mạnh triển khai mô hình ***“Chính quyền phục vụ doanh nghiệp”***; Chính phủ số; đảm bảo xử lý hồ sơ theo thời gian thực; vận hành hiệu quả cơ chế ***“một cửa - một lần - một người chịu trách nhiệm”***.

(iv) Đảm bảo thực thi chính sách thống nhất,

kip thời và bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin, các dự án đầu tư công và chương trình phát triển của tỉnh; công khai, minh bạch thông tin quy hoạch phát triển ngành, địa phương, các chương trình hỗ trợ và cơ hội đầu tư theo quy định.

2. Đối với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh tuyên truyền, vận động cộng đồng doanh nghiệp thực hiện 06 nội dung tiên phong

(1) Doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số; mọi cơ chế, chính sách phải hướng tới hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Chủ động tham gia cùng Nhà nước trong kiến tạo phát triển, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia.

(2) Tiên phong đổi mới: Chuyên đổi số, chuyên đổi xanh; tham gia cơ cấu lại thị trường lao động; thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế sáng tạo, kinh tế tri thức.

(3) Tiên phong phát triển: Khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thành doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp lớn thành doanh nghiệp lớn hơn và vươn ra thị trường quốc tế.

(4) Tiên phong cùng Nhà nước kiến tạo xây dựng chính sách, thể chế; chủ động phản ánh, đề

xuất các vấn đề thực tiễn để cơ quan nhà nước kịp thời có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

(5) Tiên phong hội nhập: Phát huy lợi thế, tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng.

(6) Tiên phong liên kết: Tăng cường đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau để tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

3. Nhà nước với vai trò kiến tạo, tập trung thực hiện 11 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm *(theo Thông báo số 175/TB-VPCP ngày 05/4/2026 của Văn phòng Chính phủ)*

(1) Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và ổn định chính sách.

(2) Nâng cao năng lực dự báo, nhất là các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp (trong đó có cung - cầu), nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng.

(3) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách theo hướng thông thoáng; cắt giảm thủ tục, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

(4) Tập trung phát triển hạ tầng chiến lược (giao thông, viễn thông, điện, y tế, giáo dục, văn hóa,...) phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh.

(5) Tăng cường phối hợp giữa Nhà nước - doanh nghiệp - cơ sở đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực, trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, doanh nghiệp đồng hành.

(6) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, phiền hà, sách nhiễu.

(7) Xây dựng hệ thống quản trị hiện đại, thông minh, dựa trên chuyển đổi số.

(8) Bảo đảm huy động và phân bổ nguồn lực công bằng, minh bạch, công khai; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, lựa chọn chủ thể thực hiện trên cơ sở hiệu quả.

(9) Chủ động giao nhiệm vụ, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện.

(10) Tăng cường lắng nghe, tiếp thu ý kiến doanh nghiệp bằng sự chân thành, cầu thị; kịp thời chia sẻ, đồng hành và cụ thể hóa bằng hành động, giải pháp, sản phẩm thiết thực.

(11) Thúc đẩy gắn kết chặt chẽ giữa Nhà nước và doanh nghiệp theo tinh thần doanh nghiệp phát triển là nền tảng cho sự phát triển của đất nước; ngược lại, môi trường quốc gia ổn định, đất nước đổi mới sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển bền vững./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Bùi Văn Nhạn

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Trần Đạt

Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Bùi Văn Nhạn

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.